

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Cam Lộ)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh kế hoạch (%)	Ghi chú
I	Lĩnh vực kinh tế					
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	%	11-12	8.41	76,45	
-	Nông - lâm - thủy sản	%	4	4,45		
-	Công nghiệp - xây dựng	%	14	11,39		
-	Thương mại - dịch vụ	%	13	7,70		
2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	triệu đồng	71. 008	30,069	42	
3	Cơ cấu kinh tế	%				Đang thực hiện
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	20			
-	Công nghiệp - xây dựng:	%	40,5			
-	Khu vực dịch vụ	%	39,5			
II	Văn hoá – Xã hội					
1	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	84-85			Đang thực hiện
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	<1,12	0.87%		Vượt
3	Trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	100	100	100	Đạt
4	Trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	50	50	100	
5	Giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi		Đạt phổ cập			Đang thực hiện
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	>98	98,2	100,2	Vượt
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	>21	24%	114.3	Vượt
8	Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế		Duy trì, nâng cao chất lượng			Đạt
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	85	0	0	Đang thực hiện
10	Lao động có việc làm mới	Lao động	150-200	95	63.3	
III	Xây dựng hệ thống chính trị					
1	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	>70	100	100	Vượt
2	CBCC được đào tạo, sử dụng thành thạo các nền tảng số	%	100	100	100	Đạt
IV	Môi trường					
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	Vượt
2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	100	98	98	
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51-52	51.13	100.3	Vượt
V	Quốc phòng, an ninh					
1	Hàng năm giao quân	%	100	100	100	Đạt
2	Xây dựng mô hình tự quản về ANTT	Mô hình	1-2	1	100	Đạt

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 06

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Cam Lộ)

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đã thực hiện	Tỷ lệ %	Chưa thực hiện	Tỷ lệ %
1	Tích hợp tài khoản An sinh xã hội	19068	6423	33,68%	12645	66,31%
2	Thúc đẩy chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đối với người có công với cách mạng	541	399	74%	142	26%
	Thúc đẩy chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đối với đối tượng bảo trợ xã hội	1875	1295	69,06%	577	30,96%
	Thúc đẩy chi trả lương hưu, các chế độ BHXH và trợ cấp thất nghiệp không dùng tiền mặt	1272	959	75%	313	25%
3	Tích hợp sổ sức khỏe điện tử	13734	9545	69,59%	4189	30,5%
4	Đăng ký định danh trẻ 2008	383	362	94,52%	21	5,48%
5	Đăng ký định danh trẻ 2011	445	413	92,81%	32	7,19%
6	Đăng ký định danh trẻ dưới 14 tuổi	3982	1539	38,65%	2443	61,35%
7	Làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai	48835	34174	69,97%	14661	30,02%